CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CỬA LÒ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN 31/3/2018

Nghệ An, tháng 11 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Cửa Lò (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Luận	Chủ tịch
Bà Đàm Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Đậu Lương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đậu Lương	Giám đốc
Ông Võ Sỹ Quế	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 23 tháng 11 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 2900334760 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CỬA LÒ TX. CỬA LÒ-T. NGHỆ AN

Nguyễn Đậu Lương

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ACA MIỀN TRUNG
ACA MT CONSULTING AND AUDITING COMPANY LIMITED
Phòng 801, CT1A, Phường Quang Trung, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
Suite 801, CT1A, Quang Trung Ward, Vinh City, Nghe An Province
Telex: (0238) 3848 810 Fax: (0238) 3560 040
Web: kiemtoanmientrung.com - Email: dungna.aca@gmail.com

Số: 106.../2018/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp Nước Cửa Lò

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước Cửa Lò được lập ngày 23 tháng 11 năm 2018, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/03/2018, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, công cụ dụng cụ xuất dùng, tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/03/2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

Công ty chưa đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của số dư khoản vay ODA cho dự án mở rộng, nâng cấp Nhà máy nước Thị xã Cửa Lò. Theo ước tính của chúng tôi, khoản chênh lệch này là 628.247.397 đồng và cần được ghi nhận vào Chi phí tài chính trong kỳ.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 - Vốn chủ sở hữu, trong kỳ Công ty ghi nhận tăng vốn góp chủ sở hữu (Vốn nhà nước) số tiền 3.526.675.300 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 07/11/2018 UBND tỉnh Nghệ An mới có Quyết định số 4944/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 phê duyệt việc tăng vốn này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Cửa Lò tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 85/2018/BCKT-ACA MT ngày 16/07/2018 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung phát hành.

M.S.D.N: 2900843140 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ACA MIỀN TRUNG
TP VINH-T NGHỆ AN

Nguyễn Anh Dũng
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Bùi Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3734-2016-257-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 23 tháng 11 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**12.259.996.314**	**30.227.907.389**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**3.526.862.970**	**3.534.978.280**
111	1. Tiền		3.526.862.970	3.534.978.280
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.416.441.846**	**26.173.228.131**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	375.580.058	322.448.612
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.170.512.641	25.994.764.636
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		52.100.147	37.765.883
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(181.751.000)	(181.751.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**334.111.057**	**422.888.527**
141	1. Hàng tồn kho		334.111.057	422.888.527
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.982.580.441**	**96.812.451**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.982.580.441	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	-	96.812.451
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**104.276.613.772**	**54.706.835.662**
220	**II. Tài sản cố định**		**36.779.437.933**	**37.570.269.141**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	36.779.437.933	37.570.269.141
222	*- Nguyên giá*		*64.543.115.637*	*65.988.692.033*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(27.763.677.704)*	*(28.418.422.892)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**67.180.035.264**	**16.755.400.031**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		67.180.035.264	16.755.400.031
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**317.140.575**	**381.166.490**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	317.140.575	381.166.490
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**116.536.610.086**	**84.934.743.051**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**68.908.355.719**	**35.950.777.374**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**33.989.160.330**	**1.030.681.985**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	32.938.622.533	565.563.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	86.143.077	208.679.668
314	4. Phải trả người lao động		220.851.515	235.167.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	305.448.220	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		438.094.985	21.271.717
330	**II. Nợ dài hạn**		**34.919.195.389**	**34.920.095.389**
337	7. Phải trả dài hạn khác	14	30.000.000	30.900.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	34.889.195.389	34.889.195.389
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**47.628.254.367**	**48.983.965.677**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**15**	**47.628.254.367**	**48.983.965.677**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		48.269.590.000	44.742.913.434
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*48.269.590.000*	*44.742.913.434*
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(641.335.633)	714.376.943
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	*(261.572.972)*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*(641.335.633)*	*975.949.915*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	3.526.675.300
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**116.536.610.086**	**84.934.743.051**

Nghệ An, ngày 23 tháng 11 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Minh	Đàm Thị Thanh Thủy	Nguyễn Đậu Lương

M.S.D.N: 2900334760 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CỬA LÒ TX. CỬA LÒ - T. NGHỆ AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	16	**2.327.551.282**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.327.551.282**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	17	**2.361.653.634**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(34.102.352)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	857.706
22	7. Chi phí tài chính		7.000
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-
25	8. Chi phí bán hàng	19	122.748.884
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	508.201.207
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(664.201.737)**
31	11. Thu nhập khác	21	72.873.376
32	12. Chi phí khác	22	50.007.272
40	**13. Lợi nhuận khác**		**22.866.104**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(641.335.633)**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(641.335.633)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24	**(149)**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**(149)**

(Không có số liệu so sánh do Công ty không lập BCTC cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)

Nghệ An, ngày 23 tháng 11 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Minh	Đàm Thị Thanh Thủy	Nguyễn Đậu Lương

M.S.D.N: 2900334760 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CỬA LÒ
TX. CỬA LÒ - T. NGHỆ AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.534.885.964
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.067.109.600)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(690.078.967)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(80.192.325)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	111.055.250
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(472.112.636)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***336.447.686***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(578.907.499)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	233.494.090
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	857.413
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***(344.555.996)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
33	3. Tiền thu từ đi vay	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(8.108.310)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3.534.978.280**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(7.000)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3.526.862.970**

(Không có số liệu so sánh do Công ty không lập BCTC cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)

Nghệ An, ngày 23 tháng 11 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Minh	Đàm Thị Thanh Thủy	Nguyễn Đậu Lương

M.S.D.N: 2900334760 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CỬA LÒ
TX. CỬA LÒ - T. NGHỆ AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Cửa Lò tiền thân là Công ty Cấp nước Thị xã Cửa Lò được thành lập theo Quyết định số 9827 ngày 05/12/1998 của UBND tỉnh Nghệ An và cổ phần hóa theo Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 12/3/2014 của UBND tỉnh Nghệ An về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Cửa Lò. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2706000015 ngày 10/12/1998, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 chuyển sang công ty cổ phần số 2900334760 ngày 13/01/2016 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 là: 48.269.590.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động quản lý hệ thống cung cấp nước, quản lý hệ thống nước thải; Sản xuất, phân phối nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Mua bán, lắp đặt vật tư thiết bị ngành điện, nước; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại khối 1, phường Nghi Tân, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 48 người (tại ngày 01/01/2018 là 48 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản nợ phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.15 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.16 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.17 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.069.392.495	2.412.520.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.457.470.475	1.122.457.677
Tổng	**3.526.862.970**	**3.534.978.280**

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	**375.580.058**	**322.448.612**
- Hội đồng bồi thường GPMB Dự án Xây dựng công trình Đại lộ Vinh-Cửa Lò (*)	181.751.000	181.751.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	193.829.058	140.697.612

(*) Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Hà Huy	-	22.824.251.995
Công ty CP Nước và môi trường Việt Nam	3.150.512.641	3.150.512.641
Công ty CP Tư vấn tài nguyên và môi trường	20.000.000	20.000.000
Tổng	**3.170.512.641**	**25.994.764.636**

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	**(181.751.000)**	**(181.751.000)**
Dự phòng phải thu khách hàng	(181.751.000)	(181.751.000)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	329.361.057	-	420.138.527	-
Công cụ, dụng cụ	4.750.000	-	2.750.000	-
Tổng	**334.111.057**	**-**	**422.888.527**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy nước thị xã Cửa Lò	65.490.296.361	15.972.641.128
Giếng TD5	1.689.738.903	782.758.903
Tổng	**67.180.035.264**	**16.755.400.031**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn	**317.140.575**	**381.166.490**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	117.595.361	147.751.549
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	199.545.214	233.414.941

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	**32.938.622.533**	**32.938.622.533**	**565.563.600**	**565.563.600**
- Công ty CP Hà Huy	13.017.669.148	13.017.669.148	-	-
- Tổng công ty đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	6.802.006.083	6.802.006.083	-	-
- Công ty CP Xây dựng số 12	11.682.076.282	11.682.076.282	-	-
- Công ty TNHH Khoan địa chất và Cơ khí Tiến Đạt	1.116.128.000	1.116.128.000	474.710.000	474.710.000
- Phải trả người bán khác	320.743.020	320.743.020	90.853.600	90.853.600

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	37.280.372	145.222.494	182.502.866	8.552.727
Thuế TNDN	89.137.797	-	80.192.325	25.505.472
Thuế TNCN	35.990.343	-	35.990.343	-
Thuế tài nguyên	(96.812.451)	126.379.257	22.066.006	7.500.800
Phí, lệ phí	46.271.156	122.334.666	124.021.744	44.584.078
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	96.812.451			-
- Trình bày là phải trả	208.679.668			86.143.077

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	**305.448.220**	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	280.553.675	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.894.545	-

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Dư đầu năm trước	**41.911.606.434**	**(261.572.972)**	**4.887.264.300**	**46.537.297.762**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	1.470.718.000	1.470.718.000
Lãi trong năm trước	-	975.949.915	-	975.949.915
Chuyển nguồn	2.831.307.000	-	(2.831.307.000)	-
Dư cuối năm trước	**44.742.913.434**	**714.376.943**	**3.526.675.300**	**48.983.965.677**
Lỗ trong kỳ này	-	(641.335.633)	-	(641.335.633)
Phân phối lợi nhuận	-	(714.376.943)	-	(714.376.943)
Chuyển nguồn (*)	3.526.675.300	-	(3.526.675.300)	-
Tăng khác	1.266			1.266
Dư cuối kỳ này	**48.269.590.000**	**(641.335.633)**	**-**	**47.628.254.367**

(*) Quyết định số 4944/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ số tiền 5.245.670.000 đồng. Công ty ghi nhận tăng khoản mục vốn đầu tư chủ sở hữu (Vốn Nhà nước) trong kỳ số tiền 3.526.675.300 đồng, số tiền 1.718.994.700 đồng còn lại là chênh lệch giữa vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 và vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2017.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Số 01/2018/CL/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau :

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	714.376.943
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	60,73	433.823.268
Chi trả cổ tức	39,27	280.553.675

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn thực góp tại 31/03/2018	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	27.187.869.200	56,33	27.187.869.200	56,33
Vốn góp của các đối tượng khác	21.081.720.800	43,67	21.081.720.800	43,67
- *Do pháp nhân nắm giữ*	*9.991.360.000*	*20,70*	*9.991.360.000*	*20,70*
- *Do thể nhân nắm giữ*	*11.090.360.800*	*22,98*	*11.090.360.800*	*22,98*
Tổng	**48.269.590.000**	**100,00**	**48.269.590.000**	**100,00**

c) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.826.959	4.302.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.826.959	4.302.392
- Cổ phiếu phổ thông	*4.826.959*	*4.302.392*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.826.959	4.302.392
- Cổ phiếu phổ thông	*4.826.959*	*4.302.392*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này
	VND
Doanh thu bán nước máy	2.217.691.286
Doanh thu lắp đặt đồng hồ đo nước	20.553.635
Doanh thu bán nước tinh khiết	89.306.361
Doanh thu khác	-
Tổng	**2.327.551.282**

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này
	VND
Giá vốn bán nước máy	2.243.644.536
Giá vốn lắp đặt đồng hồ đo nước	16.083.128
Giá vốn bán nước tinh khiết	101.925.970
Tổng	**2.361.653.634**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	857.706
Tổng	**857.706**

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	77.998.500
Chi phí bảo hiểm xã hội cho nhân viên	17.099.424
Chi phí bằng tiền khác	27.650.960
Tổng	**122.748.884**

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND
Chi phí nhân viên quản lý	377.697.240
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.754.901
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.176.202
Thuế, phí và lệ phí	3.220.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.125.431
Chi phí bằng tiền khác	75.227.433
Tổng	**508.201.207**

21 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	55.128.378
Phí nước thải được hưởng	11.523.635
Các khoản khác	6.221.363
Tổng	**72.873.376**

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	50.007.272
Tổng	**50.007.272**

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND
Lợi nhuận trước thuế	(641.335.633)
Điều chỉnh tăng	41.727.272
- Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	*41.727.272*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(599.608.361)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(641.335.633)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(641.335.633)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.308.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(149)**

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.526.862.970	-	3.534.978.280	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	427.680.205	(181.751.000)	360.214.495	(181.751.000)
Tổng	**3.954.543.175**	**(181.751.000)**	**3.895.192.775**	**(181.751.000)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	34.889.195.389	34.889.195.389
Phải trả người bán, phải trả khác	33.274.070.753	596.463.600
Tổng	**68.163.266.142**	**35.485.658.989**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.526.862.970	-	-	3.526.862.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.929.205	-	-	245.929.205
Tổng	**3.772.792.175**	**-**	**-**	**3.772.792.175**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.534.978.280	-	-	3.534.978.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.463.495	-	-	178.463.495
Tổng	**3.713.441.775**	**-**	**-**	**3.713.441.775**

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Vay và nợ	-	-	34.889.195.389	34.889.195.389
Phải trả người bán, phải trả khác	33.244.070.753	30.000.000	-	33.274.070.753
Tổng	**33.244.070.753**	**30.000.000**	**34.889.195.389**	**68.163.266.142**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	-	-	34.889.195.389	34.889.195.389
Phải trả người bán, phải trả khác	565.563.600	30.900.000	-	596.463.600
Tổng	**565.563.600**	**30.900.000**	**34.889.195.389**	**35.485.658.989**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày 17/3/2018, UBND tỉnh Nghệ An ra quyết định số 942/QĐ-UBND về việc bán toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Cửa Lò. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp làm căn cứ xác định giá khởi điểm bán đấu giá công khai phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là ngày 31/3/2018.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	253.932.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung. Không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do Công ty không lập các báo cáo này cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Nghệ An, ngày 23 tháng 11 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Minh	Đàm Thị Thanh Thủy	Nguyễn Đậu Lương

M.S.D.N: 2900334760 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CỬA LÒ
TX. CỬA LÒ - T. NGHỆ AN

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**2.474.916.447**	**1.383.670.207**	**62.077.075.739**	**53.029.640**	**65.988.692.033**
Số giảm trong kỳ	-	(735.091.273)	(710.485.123)	-	(1.445.576.396)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(735.091.273)*	*(710.485.123)*	-	*(1.445.576.396)*
Số dư cuối kỳ	**2.474.916.447**	**648.578.934**	**61.366.590.616**	**53.029.640**	**64.543.115.637**
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	*358.183.342*	-	-	-	*358.183.342*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**1.436.718.044**	**963.277.186**	**25.975.547.793**	**42.879.869**	**28.418.422.892**
Số tăng trong kỳ	27.487.011	32.591.864	555.956.503	2.651.481	618.686.859
- Khấu hao trong kỳ	*27.487.011*	*32.591.864*	*555.956.503*	*2.651.481*	*618.686.859*
Số giảm trong kỳ	-	(616.680.262)	(656.751.785)	-	(1.273.432.047)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(616.680.262)*	*(656.751.785)*	-	*(1.273.432.047)*
Số dư cuối kỳ	**1.464.205.055**	**379.188.788**	**25.874.752.511**	**45.531.350**	**27.763.677.704**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.038.198.403	420.393.021	36.101.527.946	10.149.771	37.570.269.141
Tại ngày cuối kỳ	**1.010.711.392**	**269.390.146**	**35.491.838.105**	**7.498.290**	**36.779.437.933**

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn

	31/03/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Bộ Tài chính (*)	34.889.195.389	-	-	-	34.889.195.389	-
Tổng	**34.889.195.389**	**-**	**-**	**-**	**34.889.195.389**	**-**

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty CP Cấp nước Cửa Lò ngày 09/7/2013 về việc sử dụng khoản vay theo Hiệp định vay số 2961-VIE ngày 23/5/2013 giữa Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), phục vụ cho Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy nước thị xã Cửa Lò. Bộ Tài chính cho Công ty vay lại số tiền không vượt quá 370.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa là 25 năm bao gồm cả thời gian ân hạn. Thời gian trả nợ gốc trong vòng 19 năm chưa kể thời gian ân hạn, thời gian trả gốc vay lần đầu tiên là ngày 01/6/2018. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng lãi suất Libor đối với đồng Đô la Mỹ thời hạn 06 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm và phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Phí cam kết bằng 0,15%/năm tính trên số tiền của Khoản vay lại chưa giải ngân tùy theo từng thời kỳ, áp dụng sau 60 ngày kể từ ngày ký Hiệp định vay. Phí cho vay lại trong nước là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Số lãi và các khoản phí này được gốc hóa và được trả vào các ngày 01/6 và 01/12 hàng năm cho các kỳ hạn từ ngày 01/6/2018 đến ngày 01/12/2036. Tài sản thế chấp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay lại này. Tại ngày 31/12/2017, số dư gốc vay là 8.323.524.715 đồng, tương đương 372.031,39 USD.

- Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty CP Cấp nước Cửa Lò ngày 11/5/2016 về việc sử dụng khoản vay theo Hiệp định vay số 3251-VIE ngày 19/11/2015 giữa Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), phục vụ cho Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy nước thị xã Cửa Lò. Tổng số tiền gốc vay không vượt quá 13.190.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa là 25 năm bao gồm cả thời gian ân hạn và lịch trả nợ. Thời gian trả nợ gốc trong vòng 19 năm chưa kể thời gian ân hạn, thời gian trả gốc vay lần đầu tiên là ngày 15/5/2021. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng lãi suất Libor đối với đồng Đô la Mỹ thời hạn 06 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,5%/năm và phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Phí cam kết bằng 0,15%/năm tính trên số tiền của Khoản vay lại chưa giải ngân tùy theo từng thời kỳ, áp dụng sau 60 ngày kể từ ngày ký Hiệp định vay. Phí cho vay lại trong nước là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Số lãi và các khoản phí này được gốc hóa và được trả vào các ngày 15/5 và 15/11 hàng năm cho các kỳ hạn từ ngày 15/5/2021 đến ngày 15/11/2039. Tài sản thế chấp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay lại này. Tại ngày 31/12/2017, số dư gốc vay là 26.565.670.674 đồng, tương đương 1.184.385,914 USD.